

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

HOẠT ĐỘNG NÔNG NGHIỆP NĂM 2015*(Áp dụng cho các doanh nghiệp đơn/cơ sở có hoạt động nông nghiệp)*

Tên doanh nghiệp/cơ sở:

(Viết chữ in hoa, không viết tắt)

Địa chỉ:

Tỉnh/Thành phố trực thuộc Trung ương:

Huyện/quận/Thành phố trực tỉnh:

Ngành SXKD chính:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

1. Tổng số lao động thời điểm 31/12/2015 người

2. Doanh thu thuần hoặc chi phí sản xuất Triệu đồng

3. Máy móc, thiết bị (tại thời điểm 31/12/2015)

3.1. Máy móc thiết bị chủ yếu

Tên máy móc, thiết bị		Mã số	Số lượng (cái)
A		B	1
1. Ô tô (tổng số)		01	
Trong đó: Ô tô phục vụ sản xuất nông nghiệp		02	
2. Động cơ điện (mô tơ điện)		03	
3. Động cơ chạy xăng, dầu diezen		04	
4. Máy phát điện		05	
Trong đó: Máy phát điện dùng cho sản xuất nông nghiệp		06	
5. Máy gieo sạ		07	
6. Máy gặt đập liên hợp		08	
7. Máy gặt khác (máy gặt xếp hàng, máy gặt cầm tay...)		09	
8. Máy tuốt lúa có động cơ		10	
9. Máy tẽ ngô		11	
10. Máy bóc vỏ lạc		12	
11. Máy xát vỏ cà phê		13	
12. Lò, máy sấy sản phẩm nông nghiệp		14	
13. Máy chế biến lương thực (xay xát, đánh bóng, phân loại...)		15	
14. Máy chế biến thức ăn gia súc (nghiền, trộn, phân loại...)		16	
15. Máy bơm nước dùng cho sản xuất nông nghiệp		17	
16. Bình phun thuốc trừ sâu có động cơ		18	
17. Máy ép trứng gia cầm		19	
18. Máy vắt sữa		20	
19. Thiết bị công tác	19.1. Dàn cày/lưỡi cày	21	
	19.2. Dàn bừa/dàn xới	22	
	19.3. Rạch hàng, bạt gốc	23	
	19.4. Vun luống	24	
20. Tàu, thuyền, xuồng có động cơ phục vụ sản xuất nông nghiệp		25	
21. Máy khác (ghi rõ.....)		26	

3.2. Máy kéo phục vụ sản xuất nông nghiệp

	Mã số	Công suất (CV)
A	B	1
1. Máy kéo thứ nhất	01	
2. Máy kéo thứ hai	02	
3. Máy kéo thứ ba	03	
4. Máy kéo thứ tư	04	
5. Máy kéo thứ năm	05	
6. Máy kéo thứ sáu	06	
.....		

4. Diện tích đất nông nghiệp (tại thời điểm 31/12/2015)

Đơn vị tính: Ha

	Mã số	Tổng số diện tích đất hiện có	Trong đó	
			Đang trực tiếp sử dụng	Giao khoán cho cá nhân, hộ, tổ chức
A	B	1	2	3
1. Đất trồng cây hàng năm	01			
Trong đó: Đất trồng lúa	02			
2. Đất trồng cây lâu năm	03			
3. Đất nông nghiệp khác	03			x
Trong đó: Đất xây dựng chuồng trại	04			x

5. Diện tích trồng một số cây chủ yếu (chỉ tính diện tích DN/HTX trực tiếp SX)

Loại cây	Mã số	Tổng số (Ha)		Số cây trồng phân tán cho sản phẩm (Cây)
		Diện tích	Diện tích cho sản phẩm	
A	B	1	2	5
1. Cây hàng năm (trong 12 tháng qua)	01		x	x
Trong đó: 1.1. Lúa	02		x	x
1.2. Rau các loại	03		x	x
2. Cây lâu năm (tại thời điểm 31/12/2015)	04			
Tr đó: 2.1. Xoài	05			
2.2. Thanh Long	06			
2.3. Ổi	07			
2.4. Chuối	08			
2.5. Mít	09			
2.6. Cam, quýt	10			
2.7. Bòng, bưởi	11			
2.8. Nhãn	12			
2.9. Vải, chôm chôm	13			
2.10. Dừa	14			
2.11. Điều/Đào lộn hột	15			
2.12. Hồ tiêu	16			
2.13. Cao su	17			
2.14. Cà phê	18			
2.15. Chè búp	19			

6. Doanh nghiệp/Hợp tác xã có sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật trong năm 2015 không?
(từ 01/01 đến 31/12/2015)

Có

Không >> Câu 8

7. Tình hình sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật năm 2015
(từ 01/01 đến 31/12/2015)

Loại đất	Mã số	Tổng diện tích gieo trồng (Ha)	Trong đó:				Số lượng phân hóa học (Ure, Lân, NPK, DAP, Kali, SA...) (Tấn)
			Diện tích phun thuốc trừ sâu (Ha)	Diện tích có sử dụng thuốc diệt cỏ (Ha)	Diện tích chỉ sử dụng phân hữu cơ (phân vi sinh, phân chuồng, phân xanh..) (Ha)	Diện tích có sử dụng phân hóa học (Ha)	
A	B	1	2	3	4	5	6
1.Cây hàng năm	01						
<i>Trong đó:</i> 1.1. Lúa	02						
1.2. Rau các loại	03						
2.Cây lâu năm	04						
<i>Tr đó:</i> 2.1. Xoài	05						
2.2. Thanh Long	06						
2.3. Ổi	07						
2.4 Chuối	08						
2.5. Mít	09						
2.6. Cam, quýt	10						
2.7. Bòng, bưởi	11						
2.8. Nhãn	12						
2.9. Vải, chôm chôm	13						
2.10. Dừa	14						
2.11. Điều/Đào lộn hột	15						
2.12. Hồ tiêu	16						
2.13. Cao su	17						
2.14. Cà phê	18						
2.15. Chè búp	19						

8. Chăn nuôi (tại thời điểm 31/12/2015)

Đơn vị tính: Con

	Mã số	Tổng số	Trong đó: gia nuôi gia công
A	B	1	2
1. Trâu	01		
2. Bò	02		
2.1 Bò sữa	03		
2.1.a. Trong đó: Bò cái sữa	04		
3. Dê	05		
4. Cừu	06		
5. Lợn/heo (không kể lợn/heo sữa)	07		
5.1. Lợn/heo nái	08		
5.1.a. Trong đó: Lợn/heo nái đẻ	09		
5.2. Lợn/heo đực giống	10		
5.3. Lợn/heo thịt	11		
6. Gà	12		
6.1. Gà thịt	13		
6.1.a. Trong đó: Gà công nghiệp	14		
6.2. Gà đẻ trứng	15		
6.2.a. Trong đó: Gà công nghiệp	16		
7. Vịt	17		
7.1. Trong đó: Vịt đẻ	18		
8. Ngan/vịt xiêm, ngỗng	19		
9. Chim cút	20		
10. Ong (Đàn)	21		

9. Doanh nghiệp/Hợp tác xã có liên kết sản xuất với cá nhân hoặc các tổ chức khác không? (từ 01/01 đến 31/12/2015)Có Không >> Câu 11**10. Các hình thức liên kết xuất năm 2015 (từ 01/01 đến 31/12/2015)**

(ĐÁNH DẤU X VÀO CÁC Ô THÍCH HỢP)

	Mã số	Doanh nghiệp; HTX			Tổ chức khác		Cá nhân; Hộ gia đình
		Nhà nước	Ngoài nhà nước	Có vốn đầu tư nước ngoài	Nhà nước	Ngoài nhà nước	
A	B	1	2	3	4	5	6
1. Góp vốn đầu tư sản xuất	01						
2. Cung ứng sản phẩm, dịch vụ đầu vào cho sản xuất	02						
3. Tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ đầu ra	03						
4. Hình thức khác	04						

11. Hỗ trợ của nhà nước đối với Doanh nghiệp/Hợp tác xã năm 2015
(từ 01/01 đến 31/12/2015)

a. Doanh nghiệp/Hợp tác xã có được hỗ trợ, ưu đãi về sử dụng đất không ?

Có Không

b. Doanh nghiệp/Hợp tác xã có được hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm không?

Có Không

c. Doanh nghiệp/Hợp tác xã có được hỗ trợ vay vốn ưu đãi cho sản xuất không ?

Có Không

d. Doanh nghiệp/Hợp tác xã có được hỗ trợ về chính sách thuế không ?

Có Không

12. Hoạt động dịch vụ nông nghiệp

Doanh nghiệp/HTX có hoạt động dịch vụ nào dưới đây:

a. Dịch vụ thủy nông

b. Dịch vụ làm đất

c. Dịch vụ cung ứng vật tư phục vụ sản xuất nông nghiệp

d. Dịch vụ khác phục vụ sản xuất nông nghiệp

Phiếu số 1A.1.2/ĐTDN-NN
HOẠT ĐỘNG NÔNG NGHIỆP NĂM 2015

3. Máy móc, thiết bị chủ yếu (tại thời điểm 31/12/2015)

Ghi số lượng các loại máy chủ yếu của doanh nghiệp, chỉ ghi những máy còn sử dụng được (kể cả máy đang sửa chữa lớn) thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp, tính cả số máy của doanh nghiệp cho thuê, cho mượn, không tính số máy mà doanh nghiệp thuê hoặc mượn của đơn vị, cá nhân khác; máy móc thiết bị sử dụng trong các ngành sản xuất khác.

3.1. Máy móc, thiết bị chủ yếu

- Ô tô (tổng số): Ghi tổng số ô tô hiện có của doanh nghiệp, bao gồm: xe ô tô con (từ 4 đến 7 chỗ), xe ô tô chuyên chở hành khách và xe ô tô chuyên vận chuyển hàng hóa.

- Động cơ điện, là những động cơ phát lực nhờ nguồn năng lượng điện.

- Động cơ chạy xăng, dầu diezen là các loại động cơ phát lực chạy bằng các nguồn năng lượng: xăng, dầu diezen.

- Máy phát điện: Là các loại máy phát ra nguồn điện năng, gồm các loại máy chạy bằng nhiên liệu: xăng, dầu diezen, khí Biogas; chạy bằng sức nước, sức gió.

- Máy phát điện dùng cho sản xuất nông, lâm, thủy sản là máy phát điện chỉ dùng với mục đích phục vụ cho công việc thuộc lĩnh vực sản xuất nông, lâm, thủy sản.

- Máy gieo sạ: Là công cụ kéo tay hoặc chạy bằng động cơ điện chuyên dùng để gieo sạ lúa theo hàng.

- Máy gặt đập liên hợp: Là một loại máy chuyên dụng có đồng thời hai chức năng gặt, đập (tuốt lúa).

- Máy gặt khác (máy gặt xếp hàng, máy gặt cầm tay): Là các loại máy gặt chỉ thực hiện được duy nhất 1 chức năng là gặt.

- Máy tuốt lúa có động cơ: Là máy có **gắn động cơ** chuyên dùng để tuốt lúa. Không tính máy tuốt lúa đập chân được gia cố thêm một số chi tiết để có thể gắn với mô tơ mà mô tơ này đã được tính cho máy chuyên dùng khác.

- Lò, máy sấy sản phẩm nông nghiệp: Là loại thiết bị dùng để sấy khô các loại sản phẩm nông nghiệp như: lúa, ngô,...

- Máy chế biến lương thực: Là các loại máy dùng để xay xát, đánh bóng sản phẩm, làm bánh cuốn...

- Máy chế biến thức ăn gia súc: Gồm các loại máy nghiền, trộn thức ăn gia súc.

- Máy bơm nước dùng cho sản xuất nông nghiệp: Là các loại máy bơm nước dùng cho sản xuất nông nghiệp. Bao gồm cả những loại máy bơm sử dụng kết hợp cho sản xuất nông nghiệp và bơm nước sinh hoạt. **Không tính** là máy bơm với những động cơ đã được tính là máy phát lực có gắn thiết bị chuyên dụng để bơm nước.

- Bình phun thuốc trừ sâu có động cơ. Là loại bình phun có gắn động cơ và thiết bị điều khiển dùng trong nông, lâm nghiệp để phun thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ...

- Tàu, thuyền, xuồng phục vụ sản xuất nông nghiệp: Là các loại tàu, thuyền, xuồng có gắn động cơ được sử dụng với mục đích hỗ trợ trong việc sản xuất nông nghiệp như chuyên chở hàng hóa sau thu hoạch. Chỉ tính những tàu, thuyền, xuồng có cabin lái (không tính các loại xuồng nhỏ gắn động cơ).

- Máy khác: Ghi loại máy theo yêu cầu nghiên cứu của địa phương.

3.2. Máy kéo phục vụ sản xuất nông nghiệp

Là loại thiết bị chuyên dụng tự hành gắn động cơ nổ dùng để kéo các loại máy công tác như: cày, bừa, phay, lồng, rơ moóc vận chuyển hàng hoá, có thể là bánh hơi hoặc bánh xích.

Công suất của máy kéo thường tính bằng CV, hay còn gọi là mã lực (viết tắt là HP), để chuyển đổi giữa các đơn vị mã lực và kilo wat (KW) người ta dùng các hệ số sau: 1 CV = 0,736kW; hoặc 1 kW = 1,36 CV.

Hiện nay, nhiều loại máy kéo phục vụ trong sản xuất nông nghiệp với các công việc rất đa dạng: làm đất, chăm sóc cây trồng, vận chuyển, ... Tùy theo loại công việc mà người ta sử dụng loại máy kéo khác nhau ví dụ: để cày hoặc vận chuyển thì sử dụng máy kéo có lực kéo lớn, để chăm sóc giữa các hàng cây thì dùng máy kéo có gầm cao và có khả năng điều chỉnh khoảng cách giữa hai bánh, ...

Lưu ý: Máy kéo không bao gồm các loại xe công nông đầu ngang thực chất là phương tiện vận chuyển nhỏ có thùng hàng gắn liền với đầu kéo. Trường hợp doanh nghiệp có trên 07 cái máy kéo, ĐTV sử dụng phụ biểu của mục 3.2 để ghi.

Ghi lần lượt từng máy kéo cùng với công suất tương ứng của mỗi máy.

4. Diện tích đất nông nghiệp (tại thời điểm 31/12/2015)

(1) Đất trồng cây hàng năm

Là đất sử dụng vào mục đích trồng các loại cây có thời gian sinh trưởng từ khi gieo trồng tới khi thu hoạch không quá một (01) năm; kể cả đất sử dụng theo chế độ canh tác không thường xuyên theo chu kỳ. Đất trồng cây hàng năm bao gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác.

Lưu ý: Đất trồng cây hàng năm còn được tính vào một số loại cây trồng và chiếm đất trong 1 số năm như: cói, sả, mía, sen, sắn (lưu gốc).

(2) Đất trồng cây lâu năm

Đất trồng cây lâu năm là đất trồng các loại cây có thời gian sinh trưởng trên một năm từ khi gieo trồng tới khi thu hoạch, kể cả cây có thời gian sinh trưởng như cây hàng năm nhưng cho thu hoạch trong nhiều năm như thanh long, chuối, dứa, nho... Đất trồng cây lâu năm bao gồm đất trồng cây công nghiệp lâu năm, đất trồng cây ăn quả lâu năm và đất trồng cây lâu năm khác.

(3) Đất nông nghiệp khác

Là đất sử dụng để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép; đất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm; đất ương tạo cây giống, con giống và đất trồng hoa, cây cảnh.

Lưu ý: Diện tích đất của các dự án lâm nghiệp trên thực tế trồng các loại cây nông nghiệp thuộc loại nào thì ghi cho loại đó. Ví dụ trồng lâu năm thì ghi phần diện tích thực tế có trồng cây lâu năm đó vào mục “đất trồng cây lâu năm”.

5. Diện tích trồng một số cây chủ yếu

Ghi diện tích đất trồng một số loại cây của doanh nghiệp.

Cột 1:

- Ghi tổng diện tích đất cây hàng năm (mỗi vụ trong năm tính một lần diện tích). Ghi tổng diện tích thực tế gieo trồng lúa, rau các loại của các vụ trong năm.

- Ghi tổng diện tích đất cây lâu năm, đất từng loại cây lâu năm trồng tập trung (diện tích trồng liền khoảnh từ 100 m² trở lên, mật độ cây trồng cơ bản đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật của địa phương) hiện có tại thời điểm 31/12/2015 bao gồm: diện tích trồng mới, diện tích đang chăm sóc và diện tích cây lâu năm đã cho sản phẩm;

Cột 2: Ghi diện tích đất trồng cây lâu năm của doanh nghiệp đang cho thu hoạch sản phẩm;

Cột 3: Ghi số cây trồng phân tán cho sản phẩm.

6, 7. Sử dụng và tình hình sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật năm 2015 (từ 01/01 đến 31/12/2015)

Nếu doanh nghiệp/hợp tác xã có sử dụng phân bón, thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ trong 12 tháng qua thì ĐTV hỏi thông tin cụ thể về việc sử dụng phân bón, thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ.

Cột 1: Ghi tổng diện tích thực tế gieo trồng theo từng loại cây. Đối với cây hàng năm, trong đó trồng lúa thì mỗi vụ trong năm tính một lần diện tích, như vậy nếu trong năm trồng nhiều vụ thì được tính tổng diện tích của các vụ;

Cột 2, 3, 4, 5: Ghi diện tích gieo trồng của từng loại cây tương ứng có sử dụng thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ, phân hữu cơ, phân hóa học.

Lưu ý:

- Diện tích gieo trồng được sử dụng thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ, phân hữu cơ, phân hóa học tính cho từng vụ sản xuất.

- Trong cùng một vụ và trên cùng 1 diện tích gieo trồng có sử dụng thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ, phân hữu cơ, phân hóa học nhiều lần thì cũng chỉ tính một lần diện tích.

Cột 6: Ghi số lượng phân hoá học đã bón cho từng loại cây: ĐTV hỏi số lượng các loại phân hoá học như: Urê, lân, NPK, DPK, kali, SA... đã bón cho từng loại cây trồng trong 12 tháng qua.

Lưu ý:

- Số lượng phân hoá học đã bón cho lúa được tính theo vụ;

- Số lượng phân hoá học các loại đã bón cho từng loại cây được tính bằng tổng số lượng phân các lần bón cho dù là cùng vụ hay khác vụ trong 12 tháng qua.

8. Chăn nuôi

Ghi số lượng gia súc, gia cầm, vật nuôi khác của doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2015.

9. Liên kết sản xuất trong 12 tháng qua (tính đến 31/12/2015)

- Liên kết trong sản xuất nông nghiệp là hình thức hợp tác, liên kết trên cơ sở có hợp đồng ký kết giữa các đối tượng là cá nhân, hộ gia đình, hộ kinh doanh, chủ trang trại, tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, doanh nghiệp trong các khâu của quá trình sản xuất nông nghiệp thông qua việc cung cấp dịch vụ đầu vào cho sản xuất, thu mua, chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp;

- Liên kết theo chuỗi giá trị trong sản xuất nông nghiệp là hình thức liên kết trong sản xuất nông nghiệp theo chuỗi khép kín từ khâu sản xuất đến thu mua, chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

10. Các hình thức liên kết sản xuất năm 2015 (tính đến 31/12/2015)

(1) Góp vốn đầu tư sản xuất: Là hình thức góp vốn bằng tiền hoặc hiện vật (đất đai, máy móc, thiết bị,...) giữa doanh nghiệp và các cá nhân, doanh nghiệp, tổ chức khác trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

(2) Cung ứng sản phẩm, dịch vụ đầu vào cho sản xuất: Là hình thức cung cấp các sản phẩm, dịch vụ đầu vào phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh giữa doanh nghiệp và các cá nhân, doanh nghiệp, tổ chức khác.

(3) Tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ đầu ra: Là hình thức liên kết trong việc tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ đầu ra của doanh nghiệp với cá nhân, doanh nghiệp, tổ chức khác. Bao gồm cả hoạt động mua và bán sản phẩm, dịch vụ đầu ra của doanh nghiệp. Ví dụ doanh nghiệp có thể ký hợp đồng mua sản phẩm, dịch vụ đầu ra của cá nhân, doanh nghiệp, tổ chức khác để làm đầu vào cho sản xuất của mình cũng như cung ứng sản phẩm của mình cho cá nhân, doanh nghiệp, tổ chức khác (siêu thị, tư thương...).

(4) Hình thức khác: Các hình thức liên kết trong sản xuất khác.

11. Hỗ trợ của nhà nước đối với doanh nghiệp năm 2015 (từ 01/01 đến 31/12/2015)

- Hỗ trợ, ưu đãi về sử dụng đất bao gồm các hỗ trợ, ưu đãi về tiền (phí) sử dụng đất, tiền thuê đất...

- Hỗ trợ vay vốn ưu đãi cho sản xuất nông nghiệp: Các nguồn vốn vay với lãi suất ưu đãi như chương trình vay vốn theo Nghị định số 55/2015/NĐ-CP, Nghị định 41/NĐ-CP ngày 12/4/2010 về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn hoặc vay vốn từ các chương trình khác cho sản xuất nông nghiệp.